

Số: 52/QĐ-THCSTA

Tân An, ngày 14 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH
Về việc Điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH TRƯỜNG THCS TÂN AN

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ thông tư 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục và đào tạo thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Thông tư 90/2018/TT-BTC Sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ theo quyết định số 856/QĐ-PGDĐT của Phòng giáo dục và đào tạo thị xã Quảng Yên ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán- văn phòng trường THCS Tân An,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai quyết định số 856/QĐ-PGDĐT của Phòng giáo dục và đào tạo thị xã Quảng Yên ngày 12 tháng 12 năm 2024 về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024; (Có quyết định đính kèm).

Điều 2. Hình thức công khai: Niêm yết tại Bảng công khai của nhà trường, trang web. Thời gian công khai: 30 ngày liên tục kể từ ngày 14/12/2024;

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Bộ phận tài vụ và các cá nhân có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Nguyễn Năm Quý

Đơn vị: Trường THCS Tân An

Chương: 622

DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 52/QĐ- THCSTA ngày 14/12/2024 của trường THCS Tân An)

(Dùng cho đơn vị sử dụng ngân sách)

Đvt: đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán được giao
1	2	3
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí	
I	Số thu phí, lệ phí	-
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
2	Phí	-
	Học phí	
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại	-
1	Chi sự nghiệp	-
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	
2	Chi quản lý hành chính	-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước	
1	Lệ phí	
	Lệ phí...	
	Lệ phí...	
2	Phí	
	Phí ...	
	Phí ...	
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước	- 92.830.000
I	Nguồn ngân sách trong nước	- 92.830.000
1	Chi quản lý hành chính	- 92.830.000
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	- 92.830.000
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	

KẾ TOÁN

Bùi Thị Hồng Tuyên

Tân An, ngày 14 tháng 12 năm 2024

PHÓ HIỆU TRƯỞNG PHỤ TRÁCH



Nguyễn Năm Quý

Số: 856/QĐ-PGDĐT

Quảng Yên, ngày 12 tháng 12 năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THỊ XÃ QUẢNG YÊN

Căn cứ Luật ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015; Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước;

Căn cứ Quyết định số 05/2024/QĐ-UBND ngày 28/02/2024 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên, tỉnh Quảng Ninh; Quyết định số 14686/QĐ-UBND ngày 21/12/2023 của Ủy ban nhân dân thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước, chi ngân sách địa phương năm 2024; Phân bổ kế hoạch vốn đầu tư công ngân sách thị xã năm 2024 và một số biện pháp điều hành ngân sách thị xã năm 2024;

Căn cứ Quyết định số 1068/QĐ-PGDĐT ngày 29/12/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã Quảng Yên về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2024;

Theo đề nghị của Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở về việc điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh quỹ lương và các khoản theo lương năm 2024 của các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở, cụ thể như sau:

1. Điều chỉnh giảm: 1.300.250.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), do điều động viên chức.

2. Điều chỉnh tăng: 1.300.250.000 đồng (Một tỷ, ba trăm triệu, hai trăm năm mươi nghìn đồng chẵn), do điều động viên chức và nâng lương thường xuyên đối với viên chức.

(Chi tiết theo Phụ lục số 01, 02 đính kèm)

Nguồn kinh phí thực hiện: Nguồn kinh phí tự chủ.

Điều 2. Giao các trường học tổ chức sử dụng kinh phí đúng mục đích đảm bảo hiệu quả và thực hiện thanh toán, quyết toán đảm bảo theo quy định hiện hành.

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, KBNN;

- Như Điều 3 (T/h);

- Lưu: VT, KT (02)/.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH
Số chứng thực: 66 Quyền số: 41 -SCT/BS

Ngày: 16-01-2023

TRƯỞNG PHÒNG



CHỦ TỊCH UBND PHƯỜNG TÂN AN



Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Xuân Linh

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 12/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG					1.097.810.000	1.097.810.000
I	Khối Mầm non					174.540.000	192.100.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	13		2.580.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	13		92.840.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	13	36.170.000	
4	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	13		22.090.000
5	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	13		12.540.000
6	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	5.730.000	
7	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071	13		42.790.000
8	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13		19.260.000
9	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	13	1.380.000	
10	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	16.340.000	
11	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	11.870.000	
12	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	13	46.930.000	
13	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	13	18.420.000	
14	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	31.940.000	
15	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	5.760.000	
II	Khối Tiểu học					414.730.000	250.930.000
1	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	90.470.000	
2	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	13	21.090.000	
3	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	13	78.330.000	
4	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	46.170.000	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	13		85.750.000
6	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	34.300.000	
7	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	13		23.310.000
8	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	13		63.150.000
9	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	13	142.200.000	
10	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	13		38.030.000
11	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	13	2.170.000	
12	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuần	1026579	622	072	13		40.690.000
III	Khối Trung học cơ sở					329.690.000	563.710.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	32.330.000	
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13		20.620.000
3	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	13	31.250.000	
4	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	15.560.000	

Điều 3. Hiệu trưởng các trường Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở, Tiểu học và Trung học cơ sở chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Phòng TC-KH, KBNN;
- Như Điều 3 (T/h);
- Lưu: VT, KT (02)/.



TRƯỞNG PHÒNG

Nguyễn Thị Thúy

Phụ lục số 01

ĐIỀU CHỈNH QUÝ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 12/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG					1.097.810.000	1.097.810.000
I	Khối Mầm non					174.540.000	192.100.000
1	Trường Mầm non Cộng Hòa	1105749	622	071	13		2.580.000
2	Trường Mầm non Hà An	1105742	622	071	13		92.840.000
3	Trường Mầm non Hoàng Tân	1105733	622	071	13	36.170.000	
4	Trường Mầm non Liên Vị	1105736	622	071	13		22.090.000
5	Trường Mầm non Phong Cốc	1105745	622	071	13		12.540.000
6	Trường Mầm non Phong Hải	1105739	622	071	13	5.730.000	
7	Trường Mầm non Tiền An	1105738	622	071	13		42.790.000
8	Trường Mầm non Yên Giang	1105732	622	071	13		19.260.000
9	Trường Mầm non Cẩm La	1105743	622	071	13	1.380.000	
10	Trường Mầm non Hiệp Hòa	1105735	622	071	13	16.340.000	
11	Trường Mầm non Liên Hòa	1105746	622	071	13	11.870.000	
12	Trường Mầm non Nam Hòa	1105741	622	071	13	46.930.000	
13	Trường Mầm non Sông Khoai	1105731	622	071	13	18.420.000	
14	Trường Mầm non Yên Hải	1105747	622	071	13	31.940.000	
15	Trường Mầm non Hoa Hồng	1105734	622	071	13	5.760.000	
II	Khối Tiểu học					414.730.000	250.930.000
1	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	90.470.000	
2	Trường Tiểu học Ngô Quyền	1025848	622	072	13	21.090.000	
3	Trường Tiểu học Sông Khoai 1	1027579	622	072	13	78.330.000	
4	Trường Tiểu học Hiệp Hòa	1025852	622	072	13	46.170.000	
5	Trường Tiểu học Nguyễn Bình	1025844	622	072	13		85.750.000
6	Trường Tiểu học Nam Hòa	1026586	622	072	13	34.300.000	
7	Trường Tiểu học Tiền An	1025847	622	072	13		23.310.000
8	Trường Tiểu học Tân An	1025845	622	072	13		63.150.000
9	Trường Tiểu học Đông Mai	1026581	622	072	13	142.200.000	
10	Trường Tiểu học Phong Hải	1025851	622	072	13		38.030.000
11	Trường Tiểu học Yên Hải	1026584	622	072	13	2.170.000	
12	Trường Tiểu học Nguyễn Văn Thuận	1026579	622	072	13		40.690.000
III	Khối Trung học cơ sở					329.690.000	563.710.000
1	Trường THCS Đông Mai	1027586	622	073	13	32.330.000	
2	Trường THCS Trần Hưng Đạo	1027582	622	073	13		20.620.000
3	Trường THCS Tiền An	1025843	622	073	13	31.250.000	
4	Trường THCS Cộng Hòa	1025849	622	073	13	15.560.000	

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
5	Trường THCS Phong Hải	1025838	622	073	13		44.890.000
6	Trường THCS Hà An	1027590	622	073	13	21.570.000	
7	Trường THCS Nam Hòa	1027587	622	073	13	136.150.000	
8	Trường THCS Lê Quý Đôn	1027583	622	073	13		33.280.000
9	Trường THCS Hiệp Hòa	1027584	622	073	13		188.190.000
10	Trường THCS Sông Khoai	1025841	622	073	13		134.170.000
11	Trường THCS Minh Thành	1027588	622	073	13		131.150.000
12	Trường THCS Liên Vị	1025839	622	073	13		11.410.000
13	Trường THCS Tân An	1027591	622	073	13	92.830.000	
14	Trường THCS Yên Hải	1025842	622	073	13		
IV	Khối Tiểu học và Trung học cơ sở					178.850.000	91.070.000
1	Trường TH&THCS Tiên Phong						
	<i>Tiểu học</i>	1027578	622	072	13		66.070.000
	<i>Trung học cơ sở</i>	1027578	622	073	13	70.370.000	
2	Trường TH&THCS Cẩm La						
	<i>Trung học cơ sở</i>	1130336	622	073	13	1.420.000	
3	Trường TH&THCS Sông Khoai						
	<i>Trung học cơ sở</i>	1130337	622	073	13		530.000
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân						
	<i>Trung học cơ sở</i>	1131212	622	073	13	107.060.000	
5	Trường TH&THCS Phong Cốc						
	<i>Tiểu học</i>	1133723	622	072	13		1.000.000
	<i>Trung học cơ sở</i>	1133723	622	073	13		23.470.000

Phụ lục số 02

ĐIỀU CHỈNH QUỸ LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN THEO LƯƠNG NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 856/QĐ-PGDĐT ngày 12/12/2024 của Phòng Giáo dục và Đào tạo thị xã)

Đơn vị tính: đồng

Stt	Tên đơn vị	Mã số quan hệ ngân sách	Chương	Mã ngành kinh tế	Mã nguồn kinh phí	Điều chỉnh giảm	Điều chỉnh tăng
1	2	3	4	5	6	7	8
	TỔNG CỘNG					202.440.000	202.440.000
I	Khôi Tiểu học					202.440.000	0
1	Trường Tiểu học Liên Vị	1026583	622	072	13	128.990.000	
2	Trường Tiểu học Hà An	1026585	622	072	13	73.450.000	
II	Khôi Tiểu học và Trung học cơ sở					0	202.440.000
1	Trường TH&THCS Tiền Phong						
	Tiểu học	1027578	622	072	13		18.100.000
	Trung học cơ sở	1027578	622	073	13		9.480.000
2	Trường TH&THCS Cẩm La						
	Tiểu học	1130336	622	072	13		22.440.000
	Trung học cơ sở	1130336	622	073	13		5.640.000
3	Trường TH&THCS Sông Khoai						
	Tiểu học	1130337	622	072	13		28.000.000
	Trung học cơ sở	1130337	622	073	13		11.360.000
4	Trường TH&THCS Hoàng Tân						
	Tiểu học	1131212	622	072	13		23.000.000
	Trung học cơ sở	1131212	622	073	13		11.350.000
5	Trường TH&THCS Phong Cốc						
	Tiểu học	1133723	622	072	13		33.950.000
	Trung học cơ sở	1133723	622	073	13		39.120.000